

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomim.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700100707 lần đầu vào ngày 25/06/2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 8 vào ngày 20/07/2015.

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 VND.

Tổng số lao động trong Công ty

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 1.005 người (tại ngày 31/12/2015 là 1.090 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp;
- Kinh doanh thương mại;
- Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Quảng cáo;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính đặt tại: Phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Công ty có 01 Chi nhánh và 03 Xí nghiệp trực thuộc:

- Chi nhánh Hà Nội: Địa chỉ tại số 51 ngách 426/20 đường Láng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
- Xí nghiệp Vận tải, Xếp dỡ: Địa chỉ tại Tổ 19 khu Tây Sơn, phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
- Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả: Địa chỉ tại đường Nguyễn Du, phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
- Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai: Địa chỉ tại số 170 đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam: Tại ngày 31/12/2016 sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty;
- Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú: Tại ngày 31/12/2016 sở hữu 17,67% vốn điều lệ của Công ty;
- Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, gồm có:
 - Trung tâm Điều hành sản xuất tại Quảng Ninh;
 - Trung tâm cấp cứu Mỏ - Vinacomin;
 - Trường Cao Đẳng Nghề Than - Khoáng Sản Việt Nam;
- Các công ty là công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, gồm có:
 - Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - TKV;
 - Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - TKV;
 - Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - TKV;
 - Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV;
 - Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - TKV;
 - Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin;
 - Công ty TNHH MTV Than Uông Bí - Vinacomin;
 - Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin;
 - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ - Vinacomin;
 - Công ty Than Thống nhất - TKV;
 - Công ty Than Khe Châm - TKV;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Các bên liên quan (Tiếp theo)

- Công ty Than Mạo Khê - TKV;
 - Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - Vinacomin;
 - Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV;
 - Công ty TNHH Than Hạ Long - TKV;
 - Công ty TNHH MTV Than Hòn Gai - Vinacomin;
 - Công ty Than Quang Hanh - TKV;
 - Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin;
 - Công ty Than Nam Mẫu - TKV;
 - Công ty Tuyên Than Hòn Gai - Vinacomin;
 - Công ty Tuyên Than Cửa Ông - Vinacomin;
 - Công ty Địa chất Mỏ - Vinacomin;
 - Công ty Nhiệt điện Na Dương - Vinacomin;
 - Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - Vinacomin;
 - Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin;
 - Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin;
 - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin;
 - Công ty Xây dựng Mỏ Hàm Lò 1 - Vinacomin;
 - Công ty Xây dựng Mỏ Hàm Lò 2 - Vinacomin;
 - Công ty Than Dương Huy - TKV;
 - Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê;
 - Công ty TNHH MTV VTVT - ISTACO;
 - Công ty TNHH MTV KTKS - ISTACO;
 - Xí nghiệp Chế tạo Thiết bị lắp máy và điện;
 - Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin;
 - Công ty Nhiệt điện Đông Triều - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Xây lắp Vật liệu Xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI;
 - Công ty Mỏ Tuyên Đông Sin Quyền - Lào Cai.
- Các công ty là công ty liên kết của Tập đoàn Công nghiệp Thanh - Khoáng sản Việt Nam:
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ và đóng tàu - Vinacomin;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty: Lãnh đạo chủ chốt.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM KẾ TOÁN

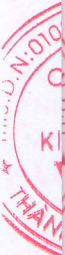
Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với sản phẩm dầu nhờn, theo phương pháp nhập trước xuất trước đối với mặt hàng xăng và dầu diesel, và theo phương pháp thực tế đích danh đối với các sản phẩm còn lại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

2546
ÔNG
TNP
EM T
JAC
PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	03 - 15
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước gồm có chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm phương tiện, bảo hiểm cháy nổ phân bổ dưới 1 năm; Chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản được phân bổ một lần vào chi phí khi hoàn thành.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nhà xưởng tạm và một số công cụ dụng cụ phân bổ có thời hạn từ 1 đến 2 năm, giá trị lợi thế kinh doanh phân bổ với thời gian 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi số bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả là các khoản chi phí sửa chữa thường xuyên phát sinh năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

Nguồn vốn

Vốn chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận trên cơ sở thực góp của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập theo quy định của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty.

Lợi nhuận sau khi trích lập các quỹ được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.540.179.180	7.570.085.928
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.574.111.011	9.697.132.735
	18.114.290.191	17.267.218.663

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngân hàng	4.325.408.329	2.479.626.791
Phần bổ sung cơ, dụng cụ (dưới 1 năm)	2.104.513.426	-
Chi phí bảo hiểm	324.124.526	185.968.113
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.691.770.967	2.291.652.680
b) Dài hạn	15.294.451.624	12.641.155.835
Chi phí trả trước dài hạn tài sản cố định	1.201.470.373	1.609.304.038
Phần bổ sung cơ, dụng cụ (trên 1 năm)	1.194.249.378	1.177.011.236
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	7.729.320.641
Chi phí trả trước tài sản khác	13.092.771.973	9.905.519.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	531.333.817.515	364.282.688.834
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	166.551.598.531	33.103.485.082
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	59.856.251.268	41.498.654.604
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	46.628.444.368	32.635.379.113
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	39.935.940.015	9.397.923.211
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	37.281.615.009	63.172.936.274
Các đối tượng khác	181.079.968.324	184.474.310.550
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	510.179.671.837	343.031.216.179
Phải thu các đơn vị nội bộ trong Tập đoàn TKV (i)	506.995.032.288	338.289.978.988
Phải thu các bên liên quan khác:	3.184.639.549	4.741.237.191
- Công ty CP Thiết bị điện - Vinacomin	9.666.800	434.473.922
- Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	2.959.327.649	4.306.763.269
- Công ty CP Cơ khí mỏ và đóng tàu - Vinacomin	215.645.100	-

Ghi chú: (i) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan được trình bày chi tiết tại Phụ biểu 02 - Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (trang số 27).

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	7.960.539.317	-
Nguyên liệu, vật liệu	63.225.770.535	-	89.740.737.958	-
Công cụ, dụng cụ	266.198.000	-	214.339.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.240.396.978	-	-	-
Thành phẩm	16.156.180.958	-	20.226.640.694	-
Hàng hoá	49.050.363.614	-	48.402.971.014	(20.145.645)
	132.938.910.085	-	166.545.227.983	(20.145.645)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	4.325.408.929	2.479.626.793
Phân bổ công cụ, dụng cụ (dưới 1 năm)	2.104.513.436	-
Chi phí bảo hiểm	524.124.526	185.968.113
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.696.770.967	2.293.658.680
b) Dài hạn	15.298.491.624	22.641.155.835
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.201.470.173	1.669.304.038
Phân bổ công cụ, dụng cụ (trên 1 năm)	1.198.249.378	3.277.011.236
Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	-	7.729.323.041
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.898.772.073	9.965.517.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	121.760.343.119	91.383.204.207	267.968.915.189	531.573.102	481.644.035.617
Mua sắm mới	-	20.960.622.476	25.077.294.900	4.421.837.727	50.459.755.103
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.817.160.357	-	-	-	3.817.160.357
Thanh lý nhượng bán	(1.675.734.367)	(1.268.485.197)	(10.914.838.906)	(120.054.618)	(13.979.113.088)
Số cuối năm	123.901.769.109	111.075.341.486	282.131.371.183	4.833.356.211	521.941.837.989
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ					
Số đầu năm	82.799.930.406	47.599.764.210	222.854.126.013	482.742.638	353.736.563.267
Khấu hao trong năm	10.024.697.769	12.869.326.526	19.629.930.988	59.591.157	42.583.546.440
Thanh lý nhượng bán	(1.404.590.219)	(1.185.668.989)	(10.551.572.110)	(120.054.618)	(13.261.885.936)
Số cuối năm	91.420.037.956	59.283.421.747	231.932.484.891	422.279.177	383.058.223.771
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số cuối năm	32.481.731.153	51.791.919.739	50.198.886.292	4.411.077.034	138.883.614.218
Số đầu năm	38.960.412.713	43.783.439.997	45.114.789.176	48.830.464	127.907.472.350

Nguyên giá tài sản hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 của Công ty là 6.173.562.088 VND (tại ngày 01/01/2016 là 2.564.764.073 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản dùng để đảm bảo cho các khoản vay còn số dư (được trình bày tại Thuyết minh số 13 - Vay và nợ thuê tài chính) tại ngày 31/12/2016 lần lượt là 121.005.882.027 VND và 68.139.447.094 VND (tại ngày 01/01/2016 lần lượt là 92.628.527.178 VND và 57.732.040.891 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	332.081.715.543	332.081.715.543	454.401.430.584	454.401.430.584
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	25.612.689.378	25.612.689.378	89.897.561.598	89.897.561.598
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	39.453.583.256	39.453.583.256	52.430.500.797	52.430.500.797
Công ty Xăng dầu B12	149.480.863.091	149.480.863.091	193.606.113.236	193.606.113.236
Công ty CP TM Dịch vụ Dầu khí Hà Anh	14.767.280.468	14.767.280.468	-	-
Các đối tượng khác	102.767.299.350	102.767.299.350	118.467.254.953	118.467.254.953
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	118.272.000	118.272.000	2.691.911.826	2.691.911.826
CTCP Du lịch và Thương mại - Vinacomin	118.272.000	118.272.000	-	-
Công ty CP Cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	-	-	2.691.911.826	2.691.911.826

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng nội địa	1.857.430.400	29.020.544.329	29.107.173.214	1.770.801.515
Thuế nhập khẩu	-	2.490.578.328	2.490.578.328	-
Thuế thu nhập cá nhân (i)	55.300.714	463.012.126	501.109.660	17.203.180
Thuế thu nhập doanh nghiệp	950.484.985	6.779.784.533	4.838.568.644	2.891.700.874
Tiền thuế đất	-	1.867.799.131	1.867.799.131	-
Thuế bảo vệ môi trường	350.394.300	4.079.439.450	4.134.143.250	295.690.500
Các khoản khác	-	746.244.600	746.244.600	-
	3.213.610.399	45.447.402.497	43.685.616.827	4.975.396.069

Giải thích: (i) Số thuế thu nhập cá nhân nộp thừa phải thu tại Xí nghiệp Vận tải Xếp dỡ là 5.110.000 VND. Số thuế thu nhập cá nhân phải nộp của các đơn vị còn lại là 22.313.180 VND.

12. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.584.913.335	18.626.903.632
Bảo hiểm xã hội	-	27.175.300
Chênh lệch thừa kiểm kê	23.300.700	23.300.700
Cổ tức phải trả	10.500.000.000	15.000.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	1.061.612.635	3.576.427.632
b) Dài hạn	-	710.827.886
CTCPĐT Vận tải và Xếp dỡ (Kỳ Tâm) - Vốn góp LD	-	710.827.886